

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-8-2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Bấy.

Ông Vũ Ngọc Côn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn D, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-02-2022, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào ngày 08-3-2006. Sau khi kết hôn, chị chung sống cùng anh D

ngay tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến thời gian gần đây thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung về nhiều vấn đề trong cuộc sống, anh D có quan hệ tình cảm với người khác, đồng thời anh D còn tham gia các tệ nạn xã hội như lô đề, cờ bạc, chị đã nhiều lần nói chuyện, được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh D không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân được hơn 01 năm nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Bùi Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Nguyễn Quỳnh Th1, sinh ngày 19/02/2008 và Bùi Nguyễn Phương Th2, sinh ngày 26/10/2011. Hiện hai con chung đang ở cùng chị, khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị xác định chị và anh D không có tài sản và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn D vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại Đơn trình bày đề ngày 23/7/2022 gửi đến Tòa án qua dịch vụ bưu chính, bị đơn anh Bùi Văn D trình bày: Vợ chồng anh kết hôn ngày 08-3-2006 và có được hai người con là Bùi Nguyễn Quỳnh Th1 và Bùi Nguyễn Phương Th2. Bao năm chung sống, anh là người chồng yêu vợ thương con nhưng do một thời điểm nhất định đã chơi lô, đề, nợ nần (của Ngân hàng không thể chấp và của dân xã hội). Đến hẹn không đủ khả năng trả nợ nên anh phải vào Nam lánh nợ, làm ăn để trả dần. Nay chị T nhất quyết ly hôn với anh, điều này anh không mong muốn. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì con cái mỗi người nuôi dạy một con. Về tài sản chung là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và công nợ chung là 500.000.000 đồng (Năm triệu đồng) mà anh nợ khi hai vợ chồng sống chung phải chia đôi, còn lại 2.000.000.000 đồng chia đôi mỗi bên 1.000.000.000 đồng. Những tài sản chung còn lại, anh không yêu cầu gì và nhất trí để lại cho chị T được toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Tại đơn trình bày của cháu Bùi Nguyễn Quỳnh Th1 và Bùi Nguyễn Phương Th2 đều trình bày nếu trường hợp bố mẹ cháu không ở được với nhau nữa phải ly hôn, cháu xin được ở với mẹ, do hiện tại hai cháu đang ở với mẹ, bố các cháu đi làm xa không về thăm các cháu.

Tại phiên tòa ngày 15 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T xin vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn D vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn D.

- Về con chung: Giao hai con chung là Bùi Nguyễn Quỳnh Th1, sinh ngày 19/02/2008 và Bùi Nguyễn Phương Th2, sinh ngày 26/10/2011 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết do chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn đối với anh Bùi Văn D. Bị đơn anh Bùi Văn D có hộ khẩu thường trú tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn D vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Bùi Văn D theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh Bùi Văn D vẫn có hộ

khẩu tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tại Công văn số 11081/QLXNC-P5 ngày 26-5-2022 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp thông tin anh Bùi Văn D không có thông tin về việc xuất nhập cảnh.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T, anh Bùi Văn D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của chị Nguyễn Thị T: Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Bùi Văn D trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 3 năm 2006 tại UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị chung sống đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, anh D có quan hệ tình cảm với người khác, đồng thời anh D còn tham gia các tệ nạn xã hội như lô đề, cờ bạc, chị đã nhiều lần nói chuyện, được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh D không thay đổi, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

[4] Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D là hợp pháp. Hiện nay chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D không còn sống chung cùng nhau, không ai quan tâm đến ai. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bị đơn anh Bùi Văn D trình bày nguyện vọng không mong muốn vợ chồng ly hôn nhưng anh không đến Tòa án để làm việc, không đến phiên hòa giải và không tham gia phiên tòa xét xử. Do đó, nguyện vọng đoàn tụ của anh Bùi Văn D không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cần xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D có hai con chung là Bùi Nguyễn Quỳnh Th1, sinh ngày 19/02/2008 và Bùi Nguyễn Phương Th2, sinh ngày 26/10/2011. Hội đồng xét xử thấy từ khi vợ chồng chị T anh D ly thân thì các con chung vẫn sống cùng chị T, các cháu phát triển khỏe mạnh, bình thường. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có nguyện vọng muốn nuôi hai con chung và các con

cũng trình bày nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Đối với nguyện vọng của anh Bùi Văn D đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi dưỡng một con, nhưng tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh Bùi Văn D không có mặt tại gia đình, không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên nguyện vọng của anh Bùi Văn D không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử cần giao cháu Thư và cháu Thùy cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn trình bày đề ngày 23-7-2022, anh Bùi Văn D đề nghị xem xét, giải quyết chia đôi tài sản chung là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và công nợ chung là 500.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Những tài sản chung còn lại (xe mô tô, quán kinh doanh), anh không yêu cầu gì và nhất trí để lại cho chị T được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn biết các nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu bị đơn có tranh chấp tài sản, công nợ thì phải có đơn yêu cầu và đơn yêu cầu này phải thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mới được Tòa án thụ lý giải quyết. Đồng thời, bị đơn có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản, cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh để Tòa án tiến hành xác minh, định giá. Tuy nhiên, anh Bùi Văn D không đến Tòa án tham gia phiên họp, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết về tài sản, công nợ chung theo ý kiến của anh D. Sau này nếu bên đương sự nào có yêu cầu chia tài sản chung, chia công nợ chung sau khi ly hôn thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn D.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Bùi Nguyễn Quỳnh Th1, sinh ngày 19/02/2008 và Bùi Nguyễn Phương Th2, sinh ngày 26/10/2011 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các con chung lần lượt trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Bùi Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010640 ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn D không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lương Thị Ngọc Hà

